

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

-----oO-----



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022

Cẩm Phả, Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số: 1248 /BC-TĐN

Cẩm Phả, ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Năm báo cáo: 2022

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát về Công ty:

- **Tên Công ty:** Công ty cổ phần Than Đèo Nai –VINACOMIN
- **Địa chỉ:**
 - ✓ Trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
 - ✓ Điện thoại: (84.0203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
 - ✓ Website: www.deonai.com.vn Email: thandeonai@deonai.com.vn
- **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh:** số 5700101299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp. Đăng ký lần đầu, ngày 01/01/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 12 năm 2021.
- **Vốn điều lệ:** 294.390.970.000 đồng (Hai trăm chín mươi bốn tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn).
- **Vốn đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam:** 191.354.140.000 đồng bằng 65% /Vốn Điều lệ (Một trăm chín mươi một tỷ ba trăm năm mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).
- **Quá trình hình thành và phát triển.**

- *Việc thành lập:* Trước ngày giải phóng vùng mỏ, Công ty Than Đèo Nai chỉ là một công trường khai thác than thuộc Công ty khai thác than Bắc Kỳ của Pháp. Sau ngày giải phóng Công ty Than Đèo Nai trực thuộc Xí nghiệp Than Cẩm Phả với chức năng kinh doanh chính là khai thác than lộ thiên.

Ngày 01 tháng 8 năm 1960 Bộ Công nghiệp Nặng ra Quyết định giải thể Xí nghiệp Than Cẩm Phả để thành lập các Mỏ than mới. Mỏ than Đèo Nai (nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) được thành lập và Công ty lấy Ngày 01 tháng 8 năm 1960 là ngày truyền thống của Công ty.

Ngày 17 tháng 9 năm 1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 2601/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập: Mỏ Than Đèo Nai.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ra Quyết định số 405/QĐ-HĐQT chính thức đổi tên Mỏ Than Đèo Nai thành Công ty Than Đèo Nai - doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam.

- *Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:*

Theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty than Đèo Nai thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thành Công ty cổ phần Than Đèo Nai. Công ty Than Đèo Nai đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo Mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2007 với tên giao dịch là Công ty cổ phần Than Đèo Nai - TKV. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa là 80.000.000.000 đồng trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) nắm giữ 51%, cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

- *Niêm yết*: Ngày 21 tháng 11 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: **TDN**.

- *Tăng vốn Điều lệ đợt I*: Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011. Công ty Hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 160 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu thưởng (8 triệu cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28/9/2011. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định.

- *Tăng vốn Điều lệ đợt II*: Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2016 Công ty hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 160 tỷ đồng lên 294.390.970.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu phát hành bổ sung (13.439.097 cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12/10/2016. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh: Căn cứ vào Giấy phép đăng ký doanh nghiệp được cấp, Công ty có các ngành nghề kinh doanh chính sau :

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|--------------------------------|----------|
| 1 | Khai thác và thu gom than cứng | 0510 |
| 2 | Khai thác và thu gom than non | 0520 |
| 3 | ... | |

- Địa bàn kinh doanh: Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh;

- Địa bàn khai thác than: Thành Phố Cẩm Phả.

+ Diện tích khai trường: 5,8 km²

+ Phía Đông giáp Mỏ than Cọc Sáu

+ Phía Bắc giáp Mỏ than Cao Sơn

+ Phía Nam giáp khu vực dân cư thành phố Cẩm Phả

+ Phía Tây giáp khu vực Lộ Trí (Mỏ than Thống Nhất).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán và các quy định của Nhà nước áp dụng cho Công ty niêm yết.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và bộ phận phòng ban tham mưu giúp việc.
- Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Giữ ổn định sản xuất và tiêu thụ, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao năng suất và tiết kiệm chi phí, Giữ vững công tác an toàn – an ninh trong sản xuất.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ *Thứ nhất:* Tập trung giữ ổn định sản xuất theo kế hoạch dài hạn do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.

+ *Thứ hai:* Có các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút nhân tài, đầu tư lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để phục vụ cho sau này.

+ *Thứ ba:* Công ty có thể bổ sung vốn kinh doanh từ một số nguồn vay tín dụng các ngân hàng thương mại, huy động vốn nhân rồi từ người lao động trong Công ty hoặc phát hành thêm cổ phiếu theo Điều lệ Công ty để phát triển.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

+ Về công tác bảo vệ Môi trường: Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than, Công ty luôn chú trọng về công tác bảo vệ môi trường. Các công trình môi trường thực hiện cơ bản đảm bảo tiến độ, việc trồng và chăm sóc cây, nạo vét mương suối thoát nước, tưới đường thực hiện tốt. Giá trị thực hiện hàng năm đều cơ bản hoàn thành theo kế hoạch đề ra.

+ Công tác xã hội và công đồng: Được thường xuyên quan tâm và tham gia đóng góp đầy đủ các quỹ từ thiện xã hội trên địa bàn.

5. Các rủi ro: Do điều kiện Mỏ khai thác lộ thiên (Hiện đang khai thác mức âm 235m so với mực nước biển) nên ảnh hưởng nhiều đến các yếu tố về thiên nhiên thời tiết, điều kiện diện khai thác chật hẹp và gần khu dân cư... làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động SXKD.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM 2022.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bước vào thực hiện kế hoạch SXKD năm 2022 Công ty gặp rất nhiều khó khăn: (i) Dịch bệnh Covid-19 vẫn còn ảnh hưởng, đặc biệt là dịp đầu năm; (ii) Giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao (xăng, dầu, sắt, thép...); (iii) Điều kiện khai thác khó khăn như: đáy mỏ xuống sâu, đường xá nhiều đoạn xấu do tụt lở đoạn giáp ranh Khe Sim, diện đổ thải nhiều vị trí hẹp, manh mún do thủ tục công tác giải phóng mặt bằng đòi hỏi chặt chẽ khắt khe nên chậm.

Bên cạnh đó Công ty cũng nắm bắt được thời cơ, thuận lợi để đẩy mạnh SXKD như thị trường than tiêu thụ tốt lên rất nhiều so năm 2021 đặc biệt loại than có chất lượng cao, Công ty đã sản xuất tăng than cục làm tăng doanh thu cho Công ty. Công tác an toàn, an ninh cơ bản được giữ vững.

Đứng trước khó khăn và thử thách trên, dưới sự chỉ đạo điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc cùng với sự đồng thuận của người lao động trong toàn Công ty tìm ra nhiều giải pháp tối ưu vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022, kết quả như sau:

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | NGHI QUYẾT ĐẠI HỘI 2022 | THỰC HIỆN NĂM 2022 | THỰC HIỆN NĂM 2021 | Tỷ lệ TH/KH 2022 (%) | Tỷ lệ TH 2022 so 2021 (%) |
|----|--------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5/4 | 8=5/6 |
| 1 | Than sản xuất | 1.000 tấn | 2.150 | 2.532 | 2.322 | 113 | 109 |
| - | Than nguyên khai | „ | 1.700 | 1.833 | 1.832 | 108 | 100 |
| - | Than sạch từ ĐDLT | „ | 550 | 699 | 490 | 127 | 140 |
| 2 | Than tiêu thụ | 1.000 tấn | 2.233 | 2.522 | 2.365 | 113 | 107 |
| 3 | Đất đá bóc xúc | 1.000 m ³ | 20.095 | 21.655 | 20.701 | 108 | 105 |
| 4 | Doanh thu tổng số | Tỷ đồng | 2.891 | 3.802 | 3.214 | 132 | 118 |
| 5 | Đầu tư xây dựng | Tỷ đồng | 181.51 | 164,004 | 157,339 | 90 | 105 |
| 6 | Tiền lương b/quân | 1000đ/n/t | 9.719 | 12.948 | 11.746 | 133 | 110 |
| 7 | Lợi nhuận (trước Thuế) | Tỷ đồng | 22,194 | 62,171 | 56,850 | 280 | 109 |
| 8 | Chi trả cổ tức (dự kiến) | % | ≥ 4 | 8 | 14 | 200 | 57 |

Năm 2022 do ảnh hưởng của chiến tranh các nước phương Tây, dịch bệnh Covid-19 dẫn đến nhiều biến động đến kinh tế thế giới và Việt Nam, Ngành than từ đó cũng ảnh hưởng đến Công ty. Tuy nhiên với những điều kiện khó khăn như vậy Công ty đã xây dựng và triển khai thực hiện nhiều giải pháp khoán, quản trị chi phí, tăng doanh thu như: Giao và kiểm soát được cơ bản giá thành các thiết bị chủ yếu. Tiếp tục triển khai giao khoán, thuê ngoài làm các dịch vụ để tiết kiệm chi phí và tiết giảm lao động. Cân đối tài chính để duy trì sản xuất, đầu tư. Kết quả doanh thu, lợi nhuận Công ty đều vượt kế hoạch.

Với truyền thống “Kỷ luật và đồng tâm” Cán bộ công nhân viên đã chung sức đồng lòng, đoàn kết thực hiện tốt nhiệm vụ “kép” vừa sản xuất vừa chống dịch góp phần hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu chính trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành.

1. Ông Đặng Thanh Bình – Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ
Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

2. Ông Đặng Quang Minh – Phó Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ
Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 24.667 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

3. Ông Nguyễn Ngọc Tùng – Phó Giám đốc Công ty.

o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai-Vinacomin.

o Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không

o Số cổ phần đang nắm giữ:

- Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 257 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.

4. Ông Vũ Trọng Hùng – Phó Giám đốc Công ty

o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin.

o Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không

o Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 787 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

5. Bà Vũ Thị Hương – Kế toán trưởng Công ty.

o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Trưởng phòng Thống kê kế toán tài chính Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

o Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: 27.784 cổ phần

Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

- Những thay đổi trong Ban điều hành năm 2022:

Ông Đặng Quang Minh thôi giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin từ ngày 05/12/2022 theo Quyết định số 4348/QĐ-TĐN ngày 05/12/2022.

- Số lượng – Cơ cấu Cán bộ công nhân viên:

+ Số lao động đầu kỳ 01/01/2022 là : 1.898 người

+ Số lao động có mặt đến 31/12/2023 là: 1.864 người. Trong đó:

+ Giảm trong năm: 76 người

+ Tăng trong năm: 42 người

+ Cơ cấu: Cán bộ nhân viên: 214 người chiếm 11,48%

Công nhân kỹ thuật: 976 người chiếm 52,3%

Lao động khác: 668 người chiếm 35,83%

Viên chức QL: 06 người chiếm 0,32%

Công ty thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, Ban hành quy chế quản lý lao động tiền lương theo quy định, đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động, chế độ nghỉ dưỡng

sức, thăm hỏi động viên, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... luôn được quan tâm, chú trọng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Trong năm 2022 Công ty thực hiện kế hoạch đầu tư được 164,004/167,356 tỷ đồng = 98% kế hoạch điều chỉnh, trong đó bao gồm các dự án thực hiện chuyển tiếp, các dự án khởi công mới và chuẩn bị dự án điển hình như:

- Đã đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng các dự án đúng tiến độ, bao gồm: (1) Dự án Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha; (2) Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ SX trên khai trường mỏ năm 2021; (3) Dự án đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90÷100 tấn vận tải đất đá năm 2022.

- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022: Công ty đã phê duyệt dự án tại Quyết định số 1155/QĐ-TĐN ngày 29/3/2022, với quy mô là (01 Máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu $\geq 6,7m^3$; 01 Máy san gạt đường bánh lốp có công suất $\geq 285HP$; 02 Máy bơm nước: Lưu lượng $\geq 1.100m^3/h$, $H \geq 215$ m H₂O; Cải hoán 01 xe HD785-7 (xe 90-100 tấn) thành xe nâng kéo; 01 Máy phun sương dập bụi cao áp bán kính phun xa $\geq 150m$; 02 Màn hình LED P3 phòng họp; Hệ điều hành Windows 10-11; Kích thước $\geq 1,8 \times 2,5$ m; 01 Phần mềm quản lý văn bản điện tử; 02 Tủ khởi động mềm 6kV; 01 Xe nâng hàng sức nâng ≥ 7 tấn; 05 Xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21÷25 tấn) và TMĐT của dự án là 81.877.203.165 đồng, thời gian thực hiện dự án trong năm 2022- 2023. Hiện dự án đang tiếp tục triển khai và hoàn thành trong năm 2023.

- Dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai: Đã được TKV tại Văn bản số 702/TKV-ĐT ngày 23/02/2023 “V/v Thông qua Báo cáo NCKT Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai”, với: Loại dự án khai thác mỏ và chế biến khoáng sản cấp II, dự án nhóm B; trữ lượng than địa chất huy động 24.555 nghìn tấn, khối lượng tài nguyên 31.139 nghìn tấn, khối lượng đất bóc 396.976 nghìn m³; công suất thiết kế 2,7 triệu tấn than/năm (than nguyên khai); tuổi thọ dự án 15 năm; diện tích sử dụng đất 2.329 ha; tổng mức đầu tư của dự án 2.074.556.482 nghìn đồng. Hiện Công ty đang tiếp tục thực hiện công tác chuẩn bị dự án và phân đấu hoàn thành phê duyệt dự án vào cuối năm 2023.

Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư:

(1) Tình hình thực hiện kế hoạch: Công tác đầu tư đã bám sát mục tiêu phát triển của Ngành, định hướng và kế hoạch đầu tư của Công ty, đầu tư có trọng tâm trọng điểm các thiết bị hiện đại, tiên tiến phù hợp với điều kiện công nghệ khai thác xuống sâu. Tính đến hết tháng 12/2022, giá trị đầu tư dự kiến thực hiện là 164,004/167,356 tr.đồng đạt 99% kế hoạch; nhìn chung Công tác đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị đến giai đoạn kết thúc thực hiện theo kế hoạch, đúng quy định hiện hành về Quản lý ĐTXD của Nhà nước cũng như của TKV; các thiết bị, các công trình đầu tư đều đạt chất lượng, hoạt động và vận hành tốt, không có sự cố xảy ra; công tác lựa chọn nhà thầu qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện đúng và vượt lộ trình quy định của Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ kế hoạch và Đầu tư.

(2) Khó khăn, vướng mắc:

- Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 và cuộc chiến giữa Nga – Ukraina, dẫn tới trong quá trình thực hiện công tác chuẩn bị dự án gặp nhiều khó khăn về: thu thập tài liệu, trao đổi thông tin và giá cả vật tư, vật liệu đầu vào tăng cao khó xác định...

- Quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam giai đoạn 2020 có xét triển vọng đến 2030 theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ, mới được gia hạn nên khó khăn cho việc triển khai các bước chuẩn bị Dự án Khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai: Xin chấp thuận chủ trương đầu tư, lập QH chi tiết...

- Khu vực bãi thải Nam Khe tam chưa GPMB được mặt bằng nên chưa triển khai thi công được Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam.

b) Các công ty con, Công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính.

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 | 31/12/2022 | % tăng giảm |
|---|-------------------|-------------------|-------------|
| <i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i> | | | |
| Tổng giá trị tài sản | 1.329.875.249.579 | 1.469.478.200.999 | 10,5 |
| Doanh thu thuần | 3.214.243.496.643 | 3.792.754.745.856 | 17,99 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 42.785.011.836 | 57.953.421.300 | 35,45 |
| Lợi nhuận khác | 6.077.167.927 | 4.218.353.236 | (30,6) |
| Lợi nhuận trước thuế | 48.862.179.763 | 62.171.774.536 | 27,24 |
| Lợi nhuận sau thuế | 39.066.869.219 | 49.566.425.009 | 26,87 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 14% | Dự kiến 8 % | (42,86) |

Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

| Các chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: | 1,01 | 1,03 | |
| TS ngắn hạn /Nợ ngắn hạn | | | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | 0,85 | 0,9 | |
| (TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,70 | 0,75 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 2,38 | 2,97 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | 18,06 | 37,87 | |
| (Giá vốn hàng bán)/ (Hàng tồn kho bình quân) | | | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 2,42 | 2,58 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 1,22 | 1,31 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 9,96 | 15,94 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 2,88 | 3,54 | |
| + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần | 0,013 | 0,016 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 29.439.097 cổ phần.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 29.439.097 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông: (Tính đến ngày 16/3/2023 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày gần nhất).

| STT | Cơ cấu Cổ đông | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------------|---|-----------------------|---------------|
| I | CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC (2.795 CỔ ĐÔNG) | 29.217.259 | 99,245 |
| 1 | Cá nhân: 2.789 cổ đông | 10.081.453 | 34,245 |
| 2 | Tổ chức: 06 cổ đông, trong đó: | 19.135.806 | 65,001 |
| - | 01 cổ đông Nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam | 19.135.414 | 65,0 |
| - | 04 cổ đông tổ chức khác | 392 | 0,001 |
| II | CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI (23 CỔ ĐÔNG) | 221.838 | 0,754 |
| 1 | Cá nhân: 19 cổ đông | 118.391 | 0,402 |
| 2 | Tổ chức: 04 cổ đông | 103.447 | 0,351 |
| Tổng cộng: 2.818 cổ đông | | 29.439.097 | 100,0 |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có sự thay đổi.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp do khai thác than lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin, chi tiết trong bảng sau:

| Nguồn phát sinh | Tổng sản lượng than | Hệ số phát thải | Lượng CH ₄ phát sinh | Hệ số chuyển đổi đơn vị | Lượng CH ₄ phát sinh |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|
| | (Tấn) | (m ³ /tấn) | (m ³) | (Gg CH ₄ /m) | (Gg CH ₄) |
| | A | B | C | D | E |
| Khai thác | 1.832.568 | 1,2 | 2199081,6 | 0,00000067 | 1,47 |
| Sau khai thác | | 0,1 | 183256,8 | 0,00000067 | 0,12 |

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu.

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty trong năm.

Sản phẩm chính là khai thác than và giao nộp cho TKV thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh hàng năm.

- Công suất của dự án: 1,75 triệu tấn than nguyên khai / năm;
- Diện tích quản lý (theo quy hoạch được duyệt): 1.435 ha;
- Loại mỏ: Lộ thiên
- Sản lượng than nguyên khai năm 2021: 1.832.000 tấn.
- Doanh thu năm 2022: 3.8.02 tỷ đồng.

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty sản xuất khai thác than và tiêu thụ theo kế hoạch TKV giao, sản phẩm than sản xuất chưa tiêu thụ thì được để tồn tại các kho bãi chứa đảm bảo theo quy định.

6.2. Tiêu thụ năng lượng.

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Tình hình tiêu thụ điện năng trong năm 2022: Trong năm 2022 công tác cung cấp điện về cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu của sản xuất, đặc biệt đã đáp ứng tốt yêu cầu cấp điện bơm nước thoát móng Vía chính. Tại các điểm dùng điện:

| | |
|---------------------------------|------------------|
| + Trạm 35/6kV | : 23.289.785 kWh |
| + Trạm treo VP Công ty | : 638.909 kWh |
| + Điểm đầu nối Tổ xe Văn phòng: | 38.107 kWh |
| + Điểm đầu nối Tổ lọc nước | : 18.041 kWh |
| + Điểm đầu nối Kho Vật tư | : 32.963 kWh |

Báo cáo sử dụng điện trong năm 2022:

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2022 |
|----|--------------------------------|------------|
| 1 | Điện sản xuất (kw) | 24.017.805 |
| 2 | Điện đơn vị ngoài sử dụng (kw) | 2.241.060 |
| 3 | Điện tổng số (kw) | 26.258.865 |
| 4 | Hệ số cosφ | 0,95 |
| 5 | Chỉ tiêu kWh/Tấn | 13,11 |
| 6 | Chỉ tiêu kWh/Σm ³ | 0,90 |
| 7 | Mất điện T.U' | 13 (8h32') |
| 8 | Mất điện nội bộ | 23 (1h56') |
| 9 | Giá điện SX (đồng/kWh) | 1.649,14 |

Trong năm 2022 chỉ tiêu điện năng tiết kiệm được so với kế hoạch đề ra: 0,09kW/Tấn than = 164.931kWh, tiết kiệm chi phí = 271,894tr đồng

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

b.1) Giao ca ngoài khai trường PXVT4 (năng lượng nhiên liệu ga doan).

- Mục đích: Giảm tiêu hao không tải.
- Kết quả: Mức tiết kiệm = 68.100 lít/ năm.
- Tiết kiệm chi phí 1.471,2 triệu đồng.

b.2) Tự động hóa các khâu bơm nước cao hạ áp.

- Mục đích: Giảm tổn thất năng lượng nâng cao hiệu suất.
- Kết quả: Mức tiết kiệm NL=0,50 % = 6.190 kWh/ năm.
- Tiết kiệm chi phí 10,208 triệu đồng.

b.3) Lắp đặt thiết bị tự động đèn chiếu sáng giao thông, thay thế đèn chiếu sáng LED tiết kiệm điện tại các dây chuyền sàng tuyển than và các bóng đèn chiếu sáng công nghiệp, bảo vệ (năng lượng điện).

- Mục đích: Nâng cao hiệu quả chiếu sáng và tiết kiệm năng lượng khi làm việc.
- Kết quả: Mức tiết kiệm NL =0,02 % =5.290 kwh/năm.

Tiết kiệm chi phí 8,724 triệu đồng.

c) Các Báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Việc thực hiện tiết kiệm năng lượng tập trung vào các giải pháp chính như:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu tiết kiệm năng lượng hàng năm.
- Khoán chi phí sản xuất tới các phân xưởng, các khâu phục vụ sản xuất từ đó giúp tăng hiệu quả về sử dụng năng lượng.
- Thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu bằng thiết bị đời mới và nâng cấp thiết bị để tiết kiệm năng lượng.

| TT | Tên thiết bị / công trình | Tiết kiệm (%) | Khả năng thực hiện (%) | Ghi chú |
|-----------|---|---------------|------------------------|---------|
| I | Sửa chữa trung tu nâng cấp | | | |
| 1 | Máy khoan xoay cầu thủy lực DML/LP số 2 | 0,6 | 100 | |
| 2 | Máy xúc thủy lực Komatsu PC1250SP-8R số PC11 | 0,6 | 100 | |
| 3 | Máy xúc lật KAWASAKI 80Z4-2 Số 3 | 0,6 | 100 | |
| 4 | Xe gạt xích CATERPILLA D8R (C9) | 0,6 | 100 | |
| 5 | 02 Máy bơm nước chịu axit LHP 1000-185 (số 5 và số 6) | 0,6 | 100 | |
| 6 | 04 xe ô tô HD785-7 | 0,6 | 100 | |
| 7 | 03 xe ô tô CAT777E | 0,6 | 100 | |
| II | Đầu tư mới | | | |
| 1 | 05 xe ô tô HD777E | 0,9 | 100 | |

- Chỉ đạo các đơn vị sản xuất thực hiện nghiêm chỉ thị số 19/2005/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ. Cụ thể chỉ đạo các đơn vị cần làm tốt các yêu cầu sau: “tận dụng tối đa ánh sáng trời và thông gió tự nhiên; giảm ít nhất 50% số lượng đèn chiếu sáng chung ở cầu thang, hành lang sân vườn; sử dụng quạt thay thế điều hòa nhiệt độ khi thời tiết không quá nóng...”;

- Đào tạo nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên của Công ty về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

6.3. Tiêu thụ nước.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn nước mặt tại hồ Nam Đèo Nai, hồ Bara, nước moong Via Chính, nước tại trạm xử lý nước thải mỏ +25 núi Nhện mỏ Thống Nhất, Trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu và nước mua của Xí nghiệp nước Cẩm Phả. Lượng nước trung bình sử dụng:

- Lưu lượng nước khai thác trung bình: 2.795 m³/ngày đêm;
- Lưu lượng khai thác lớn nhất: 3.125 m³/ngày đêm;
- Tổng lưu lượng nước khai thác sử dụng năm 2022: 1.020.320 m³/ngày đêm;
- Nước sử dụng trong sinh hoạt ở các khu vực văn phòng được xử lý đảm bảo đúng quy định và thải qua các hệ thống cống thoát nước của Thành phố Cẩm Phả.
- Nước thải:

+ Toàn bộ lượng nước thải này được bơm dẫn trực tiếp từ moong khai thác (qua hệ thống bơm và mương xây) về trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu để xử lý. Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường-TKV (Đơn vị được TKV giao quản lý vận hành trạm Trạm xử lý nước thải mỏ Cọc sáu) xử lý toàn bộ nước thải mỏ (Đơn vị này có Giấy phép xả nước thải đã xử lý ra môi trường với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo QCVN 40:2011/BTNMT).

+ Nước thải vệ sinh công nghiệp nhiễm dầu mỡ tại các Công trường - Phân xưởng được thu gom vào bể thu lắng lọc, dầu mỡ thải được thu gom và xử lý theo quy định về xử lý chất thải nguy hại, nước thải còn lại chảy vào hệ thống thoát nước chung của mỏ, sau đó bơm về Trạm xử lý nước thải mỏ than Cọc Sáu để xử lý. Công ty đã đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải nhiễm dầu mỡ có công suất thiết kế 30m³/ngày đêm và hệ thống dẫn nước thải sau xử lý về Trạm xử lý nước thải xử lý tiếp.

b) Tình hình nộp thuế tài nguyên nước, cấp quyền khai thác nước:

- Thuế tài nguyên nước: 92.786.400 đồng.
- Tiền cấp quyền khai thác nước: 67.473.900 đồng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Hiện nay Công ty đã ban hành hệ thống thang, bảng lương và phụ cấp lương của riêng mình tại Quyết định số 4038/QĐ-TĐN ngày 11/11/2022 của Hội đồng quản trị Công V/v Ban hành hệ thống thang lương, bảng lương trong Công ty CP Than Đèo Nai- Vinacomin”.

Công ty đã bám sát QĐ số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 để xây dựng mức tiền lương các chức danh lao động và ban hành đơn giá tiền lương trên cơ sở thang bảng lương, các chế độ chính sách và Hệ thống định mức của Tập đoàn Vinacomin.

Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện trả lương người lao động bình quân đạt: 12,9 tr/11,4 tr /người tháng tăng 113% so với kế hoạch được điều chỉnh.

- Số lượng lao động có mặt đến 31/12/2022: 1.864 người.
- Tiền lương bình quân thực hiện: 12,95 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Trong những năm qua, Công ty đã chủ động, thực hiện nhiều giải pháp nhằm chăm lo tốt nhất đến người lao động, tạo đủ công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, sử dụng tối đa và hiệu quả các nguồn quỹ phúc lợi, các nguồn kinh phí khác từ giá thành sản xuất để quan tâm đến người lao động. Cho đến thời điểm này, Công ty không để trường hợp người lao động nào không có việc làm, không có đơn thư khiếu nại, khiếu kiện về các vấn đề liên quan đến người lao động xảy ra.

Công ty triển khai nhiều chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động được thực hiện hàng năm như: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ; khám chuyên đề cho lao động nữ, cho công nhân làm nghề nặng nhọc độc hại và đặc biệt nặng nhọc, độc hại. Cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho người lao động trước khi làm việc theo từng chức danh, ngành nghề, tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại đảm bảo đủ chất, đủ lượng, Ngoài ra, Công ty còn tổ chức cho Người lao động có sức khỏe yếu đi nghỉ mát và điều trị tại các cơ sở trong TKV. Tổ chức cho CBCNV đi nghỉ mát bằng nguồn chi phí sản xuất.

d) Hoạt động đào tạo đối với người lao động.

* Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ:

- Công ty luôn nhận thức rõ vai trò rất quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực. Chính vì lý do đó Công ty đặc biệt quan tâm, tạo điều kiện và thường xuyên cử cán bộ đến các cơ sở đào tạo trong và ngoài Tập đoàn để tham dự các buổi hội thảo, các chương trình, khóa đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, pháp luật, công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp, công tác an toàn lao động, môi trường ... Các chương trình đào tạo này góp phần tích cực trong việc cập nhật thông tin, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hiểu biết pháp luật, đặc biệt là năng lực tư duy lãnh đạo, quản lý điều hành cho đội ngũ cán bộ.

- Ngoài ra Công ty còn cử cán bộ tham gia chương trình đào tạo tập trung dài hạn do Tập đoàn tổ chức gồm: Đào tạo cán bộ cấp cao, đào tạo chuyên gia kỹ thuật, công nghệ. Các khóa đào tạo này đặc biệt quan trọng, làm cơ sở để tạo nguồn cán bộ quản lý chiến lược cho Công ty.

* Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng công nhân kỹ thuật:

- Căn cứ vào nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, chủng loại, số lượng thiết bị và các ngành nghề hiện tại, Công ty thường xuyên rà soát lực lượng lao động, có phương án đào tạo, bồi dưỡng hợp lý để chủ động trong việc bố trí, sắp xếp, phân bổ lao động phù hợp, hiệu quả.

- Công ty phối hợp tích cực với các cơ sở đào tạo nghề tổ chức cho công nhân tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, đào tạo mới cấp chứng chỉ kiêm nhiệm đối với các nghề còn dư thừa để chuyển đổi, bổ sung lao động sang những ngành nghề Công ty còn thiếu.

- Thường xuyên bổ túc, bồi dưỡng lý thuyết, kèm cặp tay nghề cho công nhân để người lao động nắm chắc kỹ thuật, có kỹ năng tay nghề vững vàng, đảm bảo vận hành thiết bị an toàn, năng suất, hiệu quả. Hàng năm tổ chức công tác thi nâng bậc để đảm bảo quyền lợi và tạo động lực thi đua, phấn đấu, rèn luyện trình độ lý thuyết, tay nghề cho công nhân.

- Kết hợp với bộ phận đào tạo, chuyển giao công nghệ của các hãng cung cấp thiết bị tổ chức mở các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về vận hành, sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị mới hiện đại để nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề, đáp ứng yêu cầu SX.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, chung tay xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng. Dưới sự chỉ đạo của các tổ chức, ban ngành cùng với tinh thần tương trợ, trách nhiệm cao của doanh nghiệp đối với đời sống văn hóa dân cư trong địa bàn. Công ty hàng năm đã xây dựng nhiều chương trình xã hội, ủng hộ, từ thiện tới các vùng sâu, vùng xa còn có đời sống khó khăn, kém phát triển. Hỗ trợ xây dựng mới và nâng cấp các cơ sở có tính chất an sinh xã hội cao như: đường liên lạc, trường học, trạm y tế. Ngoài ra, trong các dịp sự kiện trọng đại, vào năm học mới Công ty cũng đã có nhiều hoạt động hướng tới, mang tính cộng đồng cao. Tạo điều kiện cho nhân dân trên địa bàn có thể sử dụng được những cơ sở văn hoá thể thao của Công ty đã xây dựng và hoạt động, ưu tiên đối với người dân trên địa bàn trong các lĩnh vực: tuyển dụng, hỗ trợ...

Thực hiện tốt nghĩa vụ của doanh nghiệp với cộng đồng, địa phương trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Sẵn sàng chia sẻ, hỗ trợ và phối kết hợp trong công tác này.

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế với địa phương, nghiêm túc phối hợp triển khai quốc phòng toàn dân, tham gia đầy đủ các đợt tập luyện, tập huấn về công tác an ninh, bộ đội, tuyển quân, thực thi nghĩa vụ quân nhân.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD.

Trong năm 2022, tình hình SXKD của toàn Tập đoàn, Công ty còn gặp không ít khó khăn do ảnh hưởng của chiến tranh phương Tây, dịch Covid-19, trong khi hầu hết các thiết bị xe máy của Công ty có thời gian lũy kế cao dẫn tới các thiết bị chưa phát huy được năng suất, hoạt động chưa ổn định và thực hiện chi phí còn tăng...

Trước tình hình đó, Công ty đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, xây dựng các chương trình hành động cụ thể như phát động thi đua hạ moong Vía chính, xây dựng các chương trình trọng điểm và giao trách nhiệm cho từng cá nhân, tập thể phụ trách, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, đời sống cho người lao động, do vậy kết quả SXKD năm 2022 của Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Trong năm, Ban lãnh đạo điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Công ty đã tăng cường công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, kết quả SXKD năm 2022 đã có lãi, lợi nhuận sau thuế 49,566 tỷ đồng, đảm bảo chia cổ tức và các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông.

1.1. Về sử dụng vốn và hoạt động tài chính:

Tại thời điểm 31/12/2022 vốn chủ sở hữu của Công ty là: 395,304 tỷ đồng (MS410). Trong đó vốn góp của Chủ sở hữu là: 294,390 tỷ đồng (Ms 411). Trong năm Công ty không có sự biến động về tăng, giảm vốn góp. Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của TKV là 65% tương ứng số vốn góp là: 191,354 tỷ đồng, các cổ đông khác nắm giữ là 35% tương ứng với số vốn góp: 103,036 tỷ đồng.

Công ty quản lý nợ theo quy chế quản lý nợ số 3420/QĐ-TĐN ngày 27/09/2022. Tại thời điểm 31/12/2022 Trên cơ sở phân tích tuổi nợ của Công ty, Công ty không có nợ quá hạn, không có nợ khó đòi phát sinh mới.

* Kiểm kê tài sản:

Tại thời điểm 01/01/2023, Công ty đã tổ chức kiểm kê tài sản, vật tư, hàng hóa, CCDC theo Quyết định số 4413/QĐ-TĐN ngày 06/12/2022 về việc thành lập Hội đồng

kiểm kê và phương án kiểm kê số 4483/TĐN-KT ngày 8/12/2022. Kết quả kiểm kê theo báo cáo của Công ty: không có tài sản bị thiếu hụt, các vật tư được đánh giá phân loại sau kiểm kê.

Lợi nhuận sau thuế: 49,566 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện một số biện pháp bảo toàn vốn: Mua bảo hiểm tài sản năm 2022: 6,7 tỷ đồng;

* Hệ số thanh toán hiện thời: 1,03 lần.

* Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 2,97 lần lớn hơn kế hoạch TKV giao 0,27 lần và thấp hơn mức quy định tại theo điểm a, b khoản 4 Điều 20 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ (không quá 3 lần).

* Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn (52,15 %) tăng 11,51% so với năm 2021 tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (47,85%) giảm 11,51 % so với cùng kỳ.

* Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) là 3,54%.

* Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) là 16,2%.

* Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC (25/4/2013) của Bộ Tài chính. Năm 2021 Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị. Khấu hao TSCĐ năm 2022 là 197 tỷ đồng (trong đó khấu hao nhanh 77 tỷ đồng).

* Công ty thực hiện kê khai và nộp các loại thuế theo quy định của Nhà nước, khoản thuế còn phải nộp Nhà nước 74,7 tỷ đồng.

=> Tại thời điểm 31/12/2022 Công ty Bảo toàn vốn.

1.2. Các mặt hoạt động khác từ xây dựng kế hoạch đến chỉ đạo điều hành, tổ chức sản xuất, quản trị chi phí đều được kiểm soát chặt chẽ từng tháng, quý; Công tác tái cơ cấu tổ chức và lao động được thực hiện một cách hợp lý từ việc xã hội hóa khâu phục vụ phụ trợ, đến sáp nhập các phòng ban cho phù hợp quá trình chỉ đạo điều hành; đến thực hiện các chính sách đối với người lao động và các công tác khác đều có sự phối kết hợp, đồng thuận giữa HĐQT - BKS - Bộ máy điều hành để thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình về tài sản.

ĐVT: đồng

| TÀI SẢN | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 766.381.152.440 | 540.456.968.477 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 703.097.048.559 | 789.418.281.102 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 1.469.478.200.999 | 1.329.875.249.579 |

Trong năm về sử dụng tài sản đem lại hiệu quả trong SXKD. Dư vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ; Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, dự trữ vật tư ở mức hợp lý.

b) Tình hình nợ phải trả.

ĐVT: đồng

| NGUỒN VỐN | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 1.105.281.859.390 | 940.903.426.872 |
| Nợ ngắn hạn | 742.674.913.023 | 534.281.231.796 |
| Nợ dài hạn | 362.606.946.367 | 406.622.195.076 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 364.196.341.609 | 388.971.822.707 |
| Vốn chủ sở hữu | 364.196.341.609 | 388.971.822.707 |

| NGUỒN VỐN | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 1.469.478.200.999 | 1.329.875.249.579 |

3. Những cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý.

- Công ty tiếp tục sắp xếp tinh giảm bộ máy, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời có kế hoạch thu hút nhân tài để phát triển Doanh nghiệp.

- Các biện pháp quản lý: Công ty ban hành các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty gồm: Quy chế Quản trị Công ty; Quy chế tài chính, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế quản lý tiền lương, Quy chế đầu tư xây dựng, Quy chế Công bố Thông tin, Quy chế quản lý và bảo vệ môi trường..., qua đó làm cơ sở cho Giám đốc điều hành Công ty theo đúng Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tốt yêu cầu quản trị Công ty.

- Công ty ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật và tăng cường kiểm tra kiểm soát, xiết chặt công tác tổ chức, công tác điều hành quản lý chung và công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các công trường, phân xưởng và các phòng ban nghiệp vụ. Gắn kỷ luật lao động với năng suất, coi trọng và từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả của từng khâu từng công việc, nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.
- Đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.
- Tiếp tục triển khai các dự án theo quy hoạch của TKV, đặc biệt là dự án cụm mỏ Cọc Sáu- Đèo Nai đã được TKV thông qua ;

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

(i) Đoàn KTNN kiểm toán chuyên đề quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2017-2021;

(ii) Đoàn KTNN kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 – Công ty CP than Đèo Nai-Vinacomin;

(iii) Đoàn KTNN kiểm toán tại dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 – Công ty CP than Đèo Nai-Vinacomin.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Than khai thác ở trong các gương than được vận chuyển đến nơi đổ chứa và nơi sàng tuyển để tiêu thụ. Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường. Do vậy Công ty tập trung các giải pháp để làm giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường, cụ thể:

a.1) Về hồ sơ pháp lý: Công ty đã thực hiện đầy đủ hồ sơ pháp lý theo Quy định của Luật bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, cụ thể.

- Bộ Tài Nguyên và Môi trường đã phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 1191/QĐ-BTNMT ngày 01/7/2009 và phê duyệt nội dung dự án “Cải tạo, phục hồi môi trường của dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, mở rộng mỏ than Đèo Nai” (CPM) tại Quyết định số 1153/QĐ-BTNMT ngày 23/7/2012. Do dự án phải điều chỉnh giảm công suất theo “điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030” (QH403 và QH1265), Công ty đã lập lại ĐTM và CPM và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường

phê duyệt tại Quyết định số 1238/QĐ-BTNMT ngày 03/6/2020 “V/v Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty CP Than Đèo Nai-TKV (điều chỉnh) tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, công suất 1,75 triệu tấn/năm”.

- Công ty đã thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn vận hành của Dự án và đã được Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành theo ĐTM số 77/GCN-TCMT ngày 01/10/2014.

- Sở tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh đã cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cho Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin ngày 22/8/2014, mã số 22.000185.T.

- Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường phù hợp tiêu chuẩn ISO 14001:2015 cho lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh than theo Quy định của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ “V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường”; Các công trình xử lý chất thải thuộc dự án “Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty CP Than Đèo Nai-TKV (điều chỉnh) tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, công suất 1,75 triệu tấn/năm” đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm, được Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ninh kiểm tra và thông báo cho Công ty tại văn bản số 03/TNMT-BVMT ngày 22/2/2022, giá trị các thông số sau xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN3:2020/QN – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (cột B).

- Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp Giấy phép môi trường số 424/GPMT-BTNMT ngày 30/12/2022 cho Công ty Cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin có địa chỉ tại số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh)”.

a.2) Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường

Công ty đã thực hiện nộp xong toàn bộ tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường với tổng số tiền là 137.549.174.526 đồng (theo Quyết định số 1238/QĐ-BTNMT ngày 03/6/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

a.3) Kế hoạch và thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án

Trong quá trình thực hiện dự án, Công ty thực hiện tuân thủ theo quy định tại Điều 38 [Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản] - Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014. Kế hoạch bảo vệ môi trường hàng năm đều được lập cùng kế hoạch SXKD, trong đó đặc biệt quan tâm tới các công tác xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn (bao gồm chất thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt), trồng cây phục hồi môi trường tại các khu vực đất trống đã ngừng khai thác, đổ thải, nạo vét hồ lắng và thi công các công trình đê đập ngăn đất đá... Công ty đã bố trí nguồn vốn để cải tạo môi trường và thực hiện các công trình bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác, cụ thể như sau:

* *Thực hiện giám sát môi trường định kỳ:* Công ty thuê Công ty CP Tin học Công nghệ Môi trường-Vinacomin là đơn vị có đủ chức năng pháp lý thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ tại: Các khu vực sản xuất, khu vực đang tiến hành phục hồi môi

trường, khu vực phục hồi môi trường bãi thải Nam Đèo Nai, khu vực giáp ranh và khu nhà điều hành. Các thông số quan trắc đề nằm trong giới hạn cho phép. Kết quả quan trắc được báo cáo gửi các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

** Công tác quản lý chất thải rắn, không nguy hại; chất thải nguy hại và nước thải:*

- Chất thải sinh hoạt phát sinh ở các Công trường – Phân xưởng và các khu vực sản xuất trên khai trường mỏ: Công ty thuê Công ty CP Môi trường đô thị Cẩm Phả (là đơn vị chuyên thực hiện nhiệm vụ xử lý chất thải sinh hoạt chung cho TP Cẩm Phả) thu gom, vận chuyển đến bãi rác của thành phố tập kết xử lý tập trung theo quy định, với tần suất thu gom 02 lần/tuần.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom triệt để, phân loại, lưu giữ tại tạm thời tại các kho chứa chất thải nguy hại của các Công trường - Phân xưởng, kho chứa CTNH và téc chứa của Công ty đảm bảo không bị rò rỉ phát tán ra môi trường. Công ty thuê Công ty TNHH MTV Môi trường-TKV xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại đặt tại xã Dương Huy – TP Cẩm Phả.

- Nước thải: Toàn bộ lượng nước thải mỏ được bơm dẫn trực tiếp về trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu để xử lý. Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường-TKV xử lý toàn bộ nước thải mỏ (Chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo QCVN 40:2011/BTNMT);

+ Tại các bãi thải đang hoạt động, Công ty thường xuyên tu bổ hệ thống mương thoát nước, hồ lắng dọc đường đảm bảo lắng đọng đất đá.

** Các biện pháp bảo vệ và cải tạo phục hồi môi trường trong quá trình khai thác:*

(i) Công tác bảo vệ môi trường không khí:

- Công tác tưới đường dập bụi: Tại Công ty CP than Đèo Nai vẫn duy trì 01 Phân xưởng Vận tải chuyên dụng để thực hiện công tác dập bụi, với trên 100 CBCN và 08 xe ô tô chở nước (có sức chở từ 13 ÷ 50,5m³/xe), thường xuyên hoạt động 03 ca liên tục dọc các tuyến đường vận tải trong khai trường sản xuất, các mặt bằng kho bãi có thiết bị cơ giới làm việc.

- Công tác đổ thải và dập bụi tại bãi thải: Thiết kế và đổ thải tại các bãi thải tuân thủ theo quy hoạch đổ thải và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên - QCVN 04:2009/BCT... Chiều cao tầng thải từ 10m ÷ 30m để giảm thiểu bụi phát tán ra không khí; Quá trình đổ thải sử dụng máy phun sương cao áp di động để phun dập bụi tại các bãi thải (có bán kính phun xa 0÷70m, góc quay 0÷320°, phạm vi sương bao phủ khoảng 13.700m²) không để bụi phát tán ra môi trường.

- Công tác dập bụi tại các kho than và khu vực sàng tuyển, chế biến than: Đều có hệ thống lưới chắn bụi cao từ 7 ÷ 14 m, kết hợp với hệ thống phun sương dập bụi có công suất 30m³/h và 02 máy phun sương cao áp (có bán kính phun xa 0÷120m và 0÷150m, góc quay 0÷320°, phạm vi sương bao phủ khoảng 37.067m² đến 46.333m²).

- Công tác dập bụi tại các máy khoan xoay cầu hoạt động: Sử dụng phương pháp dập bụi bằng hỗn hợp khí nén và nước, các máy khoan thủy lực sử dụng thiết bị lọc bụi. Công ty thường xuyên củng cố sửa chữa hệ thống phun sương dập bụi để đảm bảo vận hành hiệu quả.

(ii) Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường trong quá trình đổ thải: Tại chân các bãi thải Công ty thường xuyên kiểm tra, khơi thông, nạo vét, củng cố các mương thoát nước và kè chắn đảm bảo không để bùn đất chảy ra ngoài môi trường.

(iii) Công tác cải tạo phục hồi môi trường: Các khu vực bãi thải đã dừng hoạt động, Công ty tiến hành trồng cây ngay để cải tạo phục hồi môi trường. Tổng diện tích cây trồng tại công ty CP than Đèo Nai tính đến 31/12/2021 khoảng trên 255,05 ha, trong đó (Bãi thải Nam Đèo Nai 118,3 ha; Bãi thải Mông Gioăng 32,73 ha; Bãi thải Nam Khe Tam – Đông Khe Sim 81,66 ha và Bãi thải trong Lộ Trí 22,26 ha). Năm 2022, trồng mới khoảng 30 ha rừng tại bãi thải Nam Khe Tam – Đông Khe Sim và bãi thải trong Lộ Trí. Dự kiến năm 2023 sẽ trồng thêm khoảng trên 40 ha, trong đó có trên 4 ha trồng các loại cây bản địa là lát hoa và lim xanh.

Tổng chi phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và cải tạo phục hồi môi trường tại công ty trong năm 2022 là 42,2 tỷ đồng.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: (đã được nêu tại mục 6.5 phần II).

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương (Đã được nêu tại mục 6.6 phần II).

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

- Hội đồng quản trị với trách nhiệm quản lý mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty, HĐQT đã chủ động sâu sát nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty kịp thời đưa ra chủ trương biện pháp quản lý điều hành Công ty đúng định hướng. Hội đồng quản trị Công ty đã tuân thủ pháp luật, Điều lệ hoạt động của Công ty, triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông kịp thời, đã họp 21 phiên và ban hành 33 Nghị quyết. Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 diễn ra ngày 25/4/2022 trong đó đã kiện toàn lại nhân sự HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2022-2027.

- Ban hành, sửa đổi bổ sung hoàn thiện các Quy chế quản lý của Công ty làm cơ sở cho việc quản lý điều hành của Công ty và kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty. Chỉ đạo triển khai xây dựng các kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính của Công ty cho phù hợp với tình hình sản xuất tại thời điểm.

- Chỉ đạo công bố thông tin kịp thời, công khai minh bạch trong quản lý điều hành, thường xuyên giữ mối liên hệ và quan hệ với cổ đông theo đúng quy định của pháp luật. Thông qua để Giám đốc công ty bổ nhiệm các cán bộ quản lý các phòng ban, đơn vị; hoàn thiện tổ chức bộ máy trong Công ty theo thẩm quyền.

- Các thành viên Hội đồng quản trị hoạt động theo lĩnh vực được phân công, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ, tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác. Các chủ trương lớn, các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất cao, tuân thủ theo đúng nguyên tắc quy định là làm việc theo chế độ tập thể, các thành viên HĐQT đều tham gia các cuộc họp đầy đủ, đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị.

- Thành viên độc lập HĐQT hoạt động có hiệu quả, tuân thủ các quy định nhà nước để thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của HĐQT, các hoạt động trong SXKD Công ty. Tham gia thẩm tra, thẩm định các quy chế, dự toán, quyết toán, giám sát lĩnh vực tài chính... Trong năm 2022 đã hoàn thành chức năng, nhiệm vụ được HĐQT phân công.

- Về thù lao của HĐQT thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm thông qua.

- Thay đổi thành viên HĐQT:
 + Ông Đặng Quang Minh thôi giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin số 18/BB-HĐQT ngày 01/12/2022

+ Lý do miễn nhiệm: Nghi việc theo nguyện vọng cá nhân;

+ Ngày bắt đầu có hiệu lực: Từ ngày 05 tháng 12 năm 2022.

- Căn cứ vào Quy chế hoạt động và Phân công nhiệm vụ, Hội đồng quản trị công ty thường xuyên kiểm điểm đánh giá hoạt động theo chức trách phân công; trong năm Các thành viên Hội đồng quản trị theo lĩnh vực được phân công đã hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty. Các chủ trương lớn, các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất cao, tuân thủ nguyên tắc quy định là làm việc theo chế độ tập thể, các thành viên tham gia các cuộc họp đầy đủ, đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

- Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát cán bộ quản lý, yêu cầu bộ máy điều hành báo cáo thường kỳ, đột xuất và phải báo cáo kịp thời các biến động trong quá trình kinh doanh để HĐQT có biện pháp xử lý. Thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót. Kết quả các cán bộ quản lý đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Kết quả giám sát đối với Giám đốc: Trong thực hiện nhiệm vụ do Điều lệ quy định và cụ thể hoá bằng các quy chế quản lý, các nghị quyết của HĐQT, Giám đốc Công ty đã nghiêm túc triển khai thực hiện một cách khẩn trương, kịp thời khắc phục khó khăn đề ra nhiều biện pháp quản lý và có hiệu quả trong điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Chấp hành đúng các quy định của Pháp luật, chấp hành nghiêm túc các chế độ báo cáo, chỉ đạo điều hành đảm bảo an toàn vốn tài sản - an toàn lao động. Vì vậy Công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị.

- Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý: Các cán bộ quản lý của Công ty được HĐQT bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc và giao Giám đốc Công ty phân công giao nhiệm vụ giúp việc cho Giám đốc, các cán bộ quản lý đã chấp hành nghiêm túc các nhiệm vụ do Giám đốc giao, chỉ đạo điều hành các phòng, ban công trường phân xưởng thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo đạt yêu cầu đề ra, không có biểu hiện thoái thác nhiệm vụ, đã tham mưu đề xuất triển khai nhiệm vụ của Giám đốc đạt hiệu quả. Trong năm qua các cán bộ quản lý đã được HĐQT Công ty đánh giá là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

3. Các Kế hoạch định hướng của HĐQT.

Năm 2023 và những năm tiếp theo được dự báo còn nhiều khó khăn, Công ty đề ra một số việc như sau:

- Năm 2022 - 2025 sản lượng khai thác mỏ của Công ty sẽ duy trì ở mức thấp trong những năm tới, với mức sản lượng duy trì 1.700.000 -:- 1.800.000 tấn than/năm, Công ty sẽ rà soát xem xét lại công tác quản lý của Công ty.

- Triển khai dự án cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai, tập trung vào các nội dung sau:

+ Sắp xếp bộ máy tổ chức, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ; tinh giảm lao động phù hợp sau khi sáp nhập/hợp nhất 2 Công ty để đảm bảo hiệu quả;

- + rà soát, sửa đổi bổ sung và hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ;
- + Xây dựng chiến lược phát triển Công ty giai đoạn tiếp theo, tầm nhìn đến 2030.
- + Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ;
- + Ổn định sản xuất, đảm bảo đủ việc làm và thu nhập cho người lao động.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT.

- **Thay đổi thành viên HĐQT:** Ngày 02 tháng 12 năm 2022, HĐQT Công ty ban hành Quyết định số: 4348/QĐ-TĐN, với nội dung sau:

- + Ông Đặng Quang Minh
- + Không đảm nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng Quản trị - Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin;
- + Lý do miễn nhiệm: Nghỉ việc theo nguyện vọng cá nhân;
- + Ngày bắt đầu có hiệu lực: Từ ngày 05 tháng 12 năm 2022.

- **Thành viên HĐQT:**

1) Ông Nguyễn Trọng Tốt: Chủ tịch HĐQT Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không
 - Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước (TKV): 19.135.414 cổ phần bằng 65% Vốn điều lệ.

Ngoài ra còn được TKV cử làm Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước tại các Công ty sau:

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin;
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ Khí Mạo Khê – Vinacomin;
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin;
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ – TKV.

2) Ông Trần Thế Thành - Thành viên HĐQT Công ty (Thôi TV HĐQT từ 25/4/2022)

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước (TKV): Không.

Ngoài ra còn được TKV cử làm Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước tại các Công ty sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Than Mông Dương – Vinacomin;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Vật tư xép dỡ - TKV;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Du lịch và Thương mại – Vinacomin;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Than Hà Tu – Vinacomin.

3) Ông Đặng Thanh Bình: Thành viên HĐQT – Giám đốc Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

4) Ông Đặng Quang Minh: Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 24.667 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.

5) Ông Vũ Trọng Hùng: Thành viên HĐQT – Phó giám đốc Công ty (Được ĐHD cổ đông thường niên ngày 25/4/2022 bầu ra).

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.

6) Ông Nguyễn Văn Hùng: Thành viên độc lập HĐQT (Được ĐHD cổ đông thường niên ngày 25/4/2022 bầu ra).

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.

- Cơ cấu Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành:

1) Ông Nguyễn Trọng Tốt: Chủ tịch HĐQT Công ty (Trưởng ban, Ban Quản lý Vốn của TKV).

2) Ông Trần Thế Thành: Thành viên HĐQT Công ty (Trưởng ban Quản lý Vốn của TKV).

3) Ông Nguyễn Văn Hùng: Thành viên độc lập HĐQT Công ty.

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không.

c) Hoạt động của HĐQT (Đã nêu tại mục 1 phần IV).

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành (Đã nêu tại mục 1 phần IV).

Các thành viên HĐQT không điều hành đã hoạt động có hiệu quả trong các mặt quản lý của Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không.

f) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

1) Ông Nguyễn Trọng Tốt – Chủ tịch HĐQT Công ty.

2) Ông Trần Thế Thành – Thành viên HĐQT Công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu:

1) Bà Nguyễn Thị Lương Anh: Trưởng ban kiểm soát (Được ĐHD cổ đông năm 2022 bầu ngày 25/4/2022).

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

2) Bà Phạm Thị Hải: Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/4/2022).

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

3) Ông Trần Văn Vang: Ủy viên Ban kiểm soát.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 08 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

4) Bà Nguyễn Thị Yên: Ủy viên Ban kiểm soát.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 07 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS).

- Năm 2022, Ban kiểm soát đã hoạt động bám sát các nội dung được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022; các quy định tại Điều lệ Công ty, Pháp luật Nhà nước.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động giám sát, kiểm tra theo định kỳ hàng tháng, quý, năm. Trong kỳ Ban kiểm soát công ty họp 07 phiên để thực hiện theo chương trình, kế hoạch đã được xây dựng từ đầu năm.

- Thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Giám sát việc chấp hành Điều lệ, Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, của HĐQT, kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cần trọng của Hội đồng quản trị trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, của Giám đốc trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính.

- Giám sát việc tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh, thực hiện các mục tiêu chiến lược và mục tiêu kế hoạch của Công ty:

- Kiểm soát hoạt động quản lý điều hành của HĐQT, Giám đốc trong triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2022. Giám sát việc thực thi pháp luật, việc công bố thông tin.

- Trong kỳ Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các nguy cơ tiềm ẩn rủi ro đều được BKS trao đổi trực tiếp, và/hoặc ghi nhận trong biên bản làm việc, thông báo để đơn vị xử lý và phòng ngừa góp phần đảm bảo sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả và tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

- Về thù lao của BKS thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm thông qua.

c) Hoạt động khác của BKS. (Không)

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác năm 2022:

| TT | Họ và tên | Chức danh | Tiền lương (1000đ) | Phụ cấp (1000đ) | Thù lao (1000đ) | Tổng cộng (1000đ) | Ghi chú |
|----------|------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|-------------------|---------------------------|
| I | Thành viên HĐQT | | 2.247.503 | 175.200 | 214.980 | 2.637.683 | |
| 1 | Nguyễn Trọng Tốt | Chủ tịch HĐQT | | | 61.680 | 61.680 | |
| 2 | Trần Thế Thành | TV HĐQT | | | 17.520 | 17.520 | |
| 3 | Đặng Thanh Bình | TV HĐQT- Giám đốc | 511.290 | | 52.560 | 563.850 | |
| 4 | Đặng Quang Minh | TV HĐQT- Phó giám đốc | 415.553 | | 48.180 | 463.733 | Thời từ 05/12/ 2022 |

| TT | Họ và tên | Chức danh | Tiền lương (1000đ) | Phụ cấp (1000đ) | Thù lao (1000đ) | Tổng cộng (1000đ) | Ghi chú |
|-----------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| 5 | Vũ Trọng Hùng | TV HĐQT- Phó giám đốc | 453.330 | | 35.040 | 488.370 | Từ 25/4/ 2022 |
| 6 | Nguyễn Ngọc Tùng | Phó giám đốc | 453.330 | | | 453.330 | |
| 7 | Nguyễn Văn Hùng | TV độc lập HĐQT | | 175.200 | | 175.200 | Từ 25/4/ 2022 |
| 8 | Vũ Thị Hương | Kế toán trưởng | 414.000 | | | 414.000 | |
| II | Thành viên BKS | | 158.010 | | 141.760 | 299.770 | |
| 1 | Nguyễn Thị Lương Anh | TB kiểm soát | | | 36.640 | 36.640 | Từ 25/4/ 2022 |
| 2 | Phạm Thị Hải | Nguyên TBKS | 158.010 | | | 158.010 | Từ 25/4/ 2022 |
| 2 | Trần Văn Vang | TV BKS, TP kế hoạch | | | 52.560 | 52.560 | |
| 3 | Nguyễn Thị Yến | TV BKS, PP KB | | | 52.560 | 52.560 | |
| | Tổng cộng | | 2405.513 | 175.200 | 356.740 | 2.937.453 | |

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2022 có 01 giao dịch của Ông Trần Văn Vang – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty giao dịch 2.000 cổ phiếu mã TDN (Có báo cáo trước và sau giao dịch gửi đến cơ quan quản lý đúng theo quy định).

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Có Phụ lục 01 kèm theo).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Chấp hành tốt các quy định của pháp luật về quản trị Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN.

1. Ý kiến của Kiểm toán.

Số: 77/2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và

chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1

2. Báo cáo Tài chính năm 2022 được kiểm toán.

1) Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: đồng VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) | SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022) |
|--|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 766.381.152.440 | 540.456.968.477 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.007.328.847 | 2.481.789.471 |
| 1. Tiền | 111 | VI.1 | 2.007.328.847 | 2.481.789.471 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | VI.2a | | |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) | SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022) |
|---|------------|--------------|----------------------------|----------------------------|
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | VI.2a | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VI.2b | | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 581.995.484.104 | 346.823.898.279 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3a,c | 576.410.606.830 | 337.692.455.889 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.962.786.133 | 6.969.961.076 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4a | 622.091.141 | 2.161.481.314 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | VI.4a | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.5 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI7 | 99.727.306.606 | 88.861.389.972 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 99.727.306.606 | 88.861.389.972 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 82.651.032.883 | 102.289.890.755 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13a | 45.136.340.210 | 59.851.458.064 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.19 | 37.514.692.673 | 42.438.432.691 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14a | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 703.097.048.559 | 789.418.281.102 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 156.191.100.115 | 124.479.924.499 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3bc | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.4b | 156.191.100.115 | 124.479.924.499 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | VI.4b | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 472.861.668.981 | 549.790.306.631 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.9 | 472.455.604.089 | 549.180.224.651 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.346.695.234.195 | 2.315.054.931.912 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.874.239.630.106) | (1.765.874.707.261) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 406.064.892 | 610.081.980 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.238.721.990 | 1.238.721.990 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (832.657.098) | (628.640.010) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.8 | 36.580.248.322 | 31.994.349.927 |
| 1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 36.580.248.322 | 31.994.349.927 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | - |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) | SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022) |
|---|------------|--------------|----------------------------|----------------------------|
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 37.464.031.141 | 83.153.700.045 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13b | 37.464.031.141 | 83.153.700.045 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24a | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14b | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200} | 270 | | 1.469.478.200.999 | 1.329.875.249.579 |
| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ (31/12/2021) | SỐ CUỐI KỲ (01/01/2021) |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.105.281.859.390 | 940.903.426.872 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 742.674.913.023 | 534.281.231.796 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16ac d | 338.463.400.450 | 201.345.401.885 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | VI.19 | 74.740.654.068 | 47.131.189.750 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 92.679.431.139 | 57.118.777.026 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.20 | 632.797.957 | 1.677.976.590 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.22ac | | |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.21 | 5.792.907.539 | 5.444.049.494 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15ac d | 206.087.983.372 | 207.745.559.321 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.23a | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 24.277.738.498 | 13.818.277.730 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 362.606.946.367 | 406.622.195.076 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | VI.16bc d | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn. | 333 | VI.20 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.22bc | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.21 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 362.606.946.367 | 405.395.434.367 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | VI.17 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | VI.22 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.24b | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI.23b | - | 1.226.760.709 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) | SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022) |
|--|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 364.196.341.609 | 388.971.822.707 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 364.196.341.609 | 388.971.822.707 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25a | 294.390.970.000 | 294.390.970.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 294.390.970.000 | 294.390.970.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.25a | (66.000.000) | (66.000.000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | VI.25a | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | VI.25a | 6.662.920.103 | 6.662.920.103 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | VI.25d | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | VI.25a | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | VI.25a | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.25e | 20.032.525.558 | 6.395.597.874 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | VI.25e | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | VI.25e | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.25a | 43.175.521.948 | 81.588.334.730 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (6.390.903.061) | 42.521.465.511 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 49.566.425.009 | 39.066.869.219 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | VI.28 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400} | 440 | | 1.469.478.200.999 | 1.329.875.249.579 |


2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022.

Đơn vị tính: đồng VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 3.792.754.745.856 | 3.214.243.496.643 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02} | 10 | | 3.792.754.745.856 | 3.214.243.496.643 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 3.571.213.219.148 | 3.003.051.067.147 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11} | 20 | | 221.541.526.708 | 211.192.429.496 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 4.594.575.699 | 3.592.785.918 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 33.355.568.664 | 39.268.972.668 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 33.355.568.664 | 39.268.972.668 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1.809.605.442 | 1.592.651.452 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 133.017.507.001 | 131.138.579.458 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 57.953.421.300 | 42.785.011.836 |
| | | | 5.102.871.660 | 6.244.411.874 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 884.518.424 | 167.243.947 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 4.218.353.236 | 6.077.167.927 |
| 13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32} | 40 | | 62.171.774.536 | 48.862.179.763 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.31 | 12.605.349.527 | 9.795.310.544 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.32 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52} | 60 | | 49.566.425.009 | 39.066.869.219 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.684 | 1.327 |

3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Năm 2022 (Theo phương pháp gián tiếp) Đơn vị tính: đồng VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 62.171.774.536 | 48.862.179.763 |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 196.979.255.847 | 181.289.161.088 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7.789.152.272) | (7.307.414.646) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 33.355.568.664 | 39.268.972.668 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 284.717.446.775 | 262.112.898.873 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | | (257.435.885.228) | (168.788.459.610) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | | (10.865.916.634) | 154.926.449.160 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 153.184.589.463 | 60.111.708.925 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | | 60.404.786.758 | 8.213.376.058 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (33.254.540.250) | (39.331.250.972) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 632.000.000 | 320.080.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (23.297.311.891) | (25.814.346.187) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 174.085.168.993 | 251.750.456.247 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (113.847.274.465) | (144.671.514.476) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 3.194.576.573 | 3.658.529.088 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 71.439.504 | 65.199.171 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (110.581.258.388) | (140.947.786.217) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | VIII.3 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | VIII.4 | 388.461.760.927 | 582.408.618.285 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (432.907.824.876) | (682.566.355.343) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (19.532.307.280) | (11.534.662.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (63.978.371.229) | (111.692.399.858) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (474.460.624) | (889.729.828) |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | | 2.481.789.471 | 3.371.519.299 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền tồn cuối kỳ | 70 | | 2.007.328.847 | 2.481.789.471 |

Trên đây là Báo cáo Thường niên năm 2022 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin xin được trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể cổ đông Công ty. 

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (B/c);
- Sở GDCK Hà Nội (B/c);
- Thành viên HĐQT, BKS, BGD, KTT;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VP, HĐQT, Website Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đặng Thanh Bình

Phu lục số 01:**GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN NĂM 2022**(Kèm theo Báo cáo số: **1248/BC-TĐN**, ngày 30 tháng 3 năm 2023)

| T T | Tên tổ chức/ cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ | Thời điểm giao dịch với công ty | Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua | Nội dung, kết quả giao dịch | Ghi chú |
|--------|---|--------------------------------------|--|--|---------------------------------------|---|--|--|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Bao gồm các Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn/ TNHH ITV như: - Công ty Tuyển Than Cửa Ông – Vinacomin; - Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin; - Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin; - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | Cổ đông lớn | Mã số DN: 5700100256; Sở KH&ĐT Hà Nội | Số 226, đường Lê Duẩn, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội | Hàng năm | Điều lệ TKV | - Hợp đồng PHKD: HĐ nguyên tắc - Hợp đồng chuyển quyền sở dụng nhãn hiệu VINACOMIN/TKV: 0,3% doanh thu/năm của năm liền trước - HĐ mua bán than mỏ: HĐ nguyên tắc - Hợp đồng dịch vụ nổ mìn - Hợp đồng xử lý môi trường Giá trị giao dịch: - Cửa Ông: 2.542 tỷđ - Kho vận 1.550,4 tỷđ - Hóa chất: 252,4 tỷđ - Môi trường: 67,7 tỷđ | - TKV Năm giữ 65% Vốn điều lệ của Công ty - Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể. Đối với hợp đồng/giao dịch có giá trị cụ thể, giá trị giao kết phải nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty tại Báo cáo tài chính ở thời điểm gần nhất. |

| T T | Tên tổ chức/ cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ | Thời điểm giao dịch với công ty | Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua | Nội dung, kết quả giao dịch | Ghi chú |
|--------|---|---|--|--|---------------------------------------|---|---|--|
| 2 | <p>Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - VINACOMIN - Bao gồm cả Chi nhánh Vân Long</p> | <p>- Bà: Nguyễn Thị Lương Anh hiện tại là trưởng BKS Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin; Thành viên BKS Công ty cổ phần du lịch & thương mại - Vinacomin - Ông: Trần Thế Thành hiện tại là thành viên HĐQT Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin; Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần du lịch & thương mại - Vinacomin</p> | <p>MST: 100101298</p> | <p>Tầng 8 toà nhà Việt Á - phố Duy Tân - Cầu Giấy - Hà Nội</p> | <p>Hàng năm</p> | <p>Nghị quyết số 05.1/NQ-HĐQT ngày 14/4/2022 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin V/v Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 05 năm 2022 nhiệm kỳ IV của HĐQT</p> | <p>- Hợp đồng Phục vụ bữa ăn công nghiệp trong 03 năm. - Mua bán vật tư lớp xe ô tô các loại</p> <p>Giá trị giao dịch: 102,76 tỷ đồng</p> | <p>- Ông Trần Thế Thành đã thôi giữ chức vụ Thành viên HĐQT Công ty từ sau Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/4/2022. - Bà Nguyễn Thị Lương Anh hiện tại là trưởng BKS Công ty từ sau Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/4/2022.</p> |

| T T | Tên tổ chức/ cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ | Thời điểm giao dịch với công ty | Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua | Nội dung, kết quả giao dịch | Ghi chú |
|--------|---|---|--|--|---------------------------------------|---|---|--|
| 3 | Công ty cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ – Vinacomin | - Ông: Nguyễn Trọng Tốt hiện tại là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin; Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ – Vinacomin | MST: 5700477326 | Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, Quảng Ninh | Hàng năm | Nghị quyết số 05.1/NQ-HĐQT ngày 14/4/2022 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin V/v Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 05 năm 2022 nhiệm kỳ IV của HĐQT | Nội dung giao dịch: HĐ vận chuyển đưa đón công nhân Giá trị giao dịch: 12,3 tỷ đồng | |
| 4 | Viện Khoa học Công nghệ Mỏ – Vinacomin | - Bà: Nguyễn Thị Lương Anh hiện tại là trưởng BKS Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin; Kiểm soát viên Viện Khoa học Công nghệ Mỏ – Vinacomin | MST: 0100101594 | Số 3 Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội | Hàng năm | | HĐ: Lập phương án kỹ thuật, thi công và dự toán Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá (lộ thiên) năm 2022 mỏ than Đèo Nai- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai -Vinacomin Giá trị giao dịch: 4,4 tỷ đồng. | - Bà: Nguyễn Thị Lương Anh hiện tại là trưởng BKS Công ty từ sau Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/4/2022. |

| T T | Tên tổ chức/ cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ | Thời điểm giao dịch với công ty | Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua | Nội dung, kết quả giao dịch | Ghi chú |
|--------|--|--|--|---|---------------------------------------|---|--|--|
| 5 | Công ty cổ phần Vật tư - TKV Bao gồm các Chi nhánh trực thuộc như: - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phá - Công ty cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ - Công ty cổ phần Vật tư - TKV | - Ông Trần Thế Thành Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư - TKV là Thành viên HĐQT Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin | Mã số DN: 5700100707 | Tổ 1, khu 2, Phường Hồng Hà Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh | Hàng năm | Nghị quyết số 05.1/NQ-HĐQT ngày 14/4/2022 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin V/v Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 05 năm 2022 nhiệm kỳ IV của HĐQT | Nội dung giao dịch: - HĐ mua bán nhiên liệu (xăng, dầu diesel) - HĐ mua bán dầu nhờn, mỡ máy, vật tư sửa chữa thay thế thường xuyên, BHLĐ, mua bán điện... Giá trị giao dịch: 879,4 tỷ đồng. | Ông Trần Thế Thành đã thôi giữ chức vụ Thành viên HĐQT Công ty từ sau Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/4/2022. |
| 6 | Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | Ông: Nguyễn Trọng Tốt hiện tại là Chủ tịch HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin; Chủ tịch HĐQT Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | MST: 5700477326 | Nguyễn Văn Cừ, TT. Mạo Khê, tx. Đông Triều, Quảng Ninh | Hàng năm | Nghị quyết số 05.1/NQ-HĐQT ngày 14/4/2022 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin V/v Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 05 năm 2022 nhiệm kỳ IV của HĐQT | Nội dung giao dịch: HĐ dịch vụ sửa chữa thiết bị Giá trị giao dịch: 3,2 tỷ đồng. | |

Người lập biểu



Hoàng Đức Giang